



zhōng shū

中枢

noun · center; hub; central nervous system

Example Sentences

Dà nǎo shì rén tǐ de shén jīng zhōng shū
大脑是人体的神经中枢。

The brain is the nerve center of the human body.

Zhè ge chéng shì shì quán guó de jiāo tōng zhōng shū
这个城市是全国的交通中枢。

This city is the transportation hub of the whole country.

Trace each character, then write the word on your own.

中	中	中	中	中	中	中													
枢	枢	枢	枢	枢	枢	枢	枢	枢	枢	枢	枢								